

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TÂM NHÌN VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TÂM NHÌN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAM NHIN VIET COMMERCIAL INVESTMENT AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108910477

**3. Ngày thành lập:** 20/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 198 Phố Vọng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0819008200

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh);<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh                                                                                                                                                                         | 5610(Chính) |
| 2.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621        |
| 3.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền;<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp. | 5629        |
| 4.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630        |
| 5.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723        |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 10. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1391 |
| 11. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1392 |
| 12. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn;<br>- Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua;<br>- Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí;<br>- Sản xuất vải quần áo dễ co giãn.                                                                                                                   | 1399 |
| 13. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1410 |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1420 |
| 15. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1430 |
| 16. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1512 |
| 17. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1520 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vải;<br>- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;<br>- Bán buôn hàng may mặc;<br>- Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh.                                                                          | 4649 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 21. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 22. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 23. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4773 |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                          | 4774 |
| 26. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4782 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791 |
| 28. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên: Bán trực tiếp hoặc chuyên phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4799 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 31. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng của từng khách hàng;<br>- Lập trình các phần mềm nhúng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 32. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6209 |
| 34. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết:<br>- Xử lý dữ liệu hoàn chỉnh cho khách hàng như: Nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo,... từ dữ liệu khách hàng cung cấp;<br>- Hoạt động cung cấp và cho thuê hạ tầng thông tin như: Cho thuê tên miền internet, cho thuê trang Web...;<br>- Các hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan khác như: Chia sẻ thời gian thực cho các thiết bị công nghệ thông tin (máy chủ, máy tính cá nhân, thiết bị di động,...) cho khách hàng. | 6311 |
| 35. | Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                           | 4741 |
| 37. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu. Cụ thể:<br>+ Hoạt động phiên dịch;<br>+ Hoạt động của tác giả sách khoa học và công nghệ;<br>+ Tư vấn về công nghệ khác | 7490 |
| 38. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất     | 7410 |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ                                                                                                                                                                         | 7110 |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn, môi giới, sàn giao dịch và quản lý bất động sản (Điều 3 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                                 | 6820 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 46. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 47. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                 | 4223 |
| 48. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 49. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 50. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4292 |
| 51. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                              | 4293 |

|     |                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                | 4299 |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                    | 4311 |
| 54. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                         | 4312 |
| 55. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                     | 4321 |
| 56. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                     | 4322 |
| 57. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                            | 4329 |
| 58. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                            | 4330 |
| 59. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                       | 4390 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                   | 5225 |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistic | 5229 |
| 62. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                               | 5210 |
| 63. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                        | 4632 |
| 64. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                   | 1020 |
| 65. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                              | 1030 |
| 66. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                       | 1050 |
| 67. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                             | 1062 |
| 68. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                             | 1071 |
| 69. | Sản xuất đường                                                                                                            | 1072 |
| 70. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                       | 1073 |
| 71. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                              | 1074 |
| 72. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                     | 1075 |
| 73. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4722 |
| 74. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                   | 1104 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: Cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;</li> <li>- Sản xuất dấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza;</li> </ul> <p>Nhóm này cũng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);</li> <li>- Sản xuất men bia;</li> <li>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;</li> <li>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;</li> </ul> <p>Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt.</p> | 1079 |
| 76. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại lý bán hàng hóa;</li> <li>- Môi giới mua bán hàng hóa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 77. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 78. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4620 |
| 79. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MINH QUÝ | Thôn An Hòa, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông         | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 001093010884                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Tổng số                   | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN ĐỨC ANH    | Số 198, tổ 8 Phố Vọng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 001089016971                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        | Tổng số                   | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                                              |                                    |        |             |        |                  |
|---|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>TUẤN ANH   | Tổ 4 , Thị trấn<br>Đông Anh, Huyện<br>Đông Anh, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | 012193233        |
|   |                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Tổng số                            | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                      |                                                                                                              |                                    |        |             |        |                  |
|   |                      |                                                                                                              |                                    |        |             |        |                  |
| 4 | NGUYỄN<br>TIẾN VIỆT  | Số 23 ngách 68<br>ngõ Lương Sứ C,<br>Phường Văn<br>Chương, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | 0240820000<br>81 |
|   |                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Tổng số                            | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                      |                                                                                                              |                                    |        |             |        |                  |
|   |                      |                                                                                                              |                                    |        |             |        |                  |
| 5 | TRẦN THỊ<br>THU HỒNG | Khu Tân Mai,<br>Phường Đông<br>Mai, Thị xã<br>Quảng Yên, Tỉnh<br>Quảng Ninh, Việt<br>Nam                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | B4730773         |
|   |                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                              | Tổng số                            | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |                  |
|   |                      |                                                                                                              |                                    |        |             |        |                  |
|   |                      |                                                                                                              |                                    |        |             |        |                  |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/09/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012193233

Ngày cấp: 03/10/2013

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 4, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Tổ 4, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội